



THÉP KHÔNG GỈ 321

Đặc điểm chính

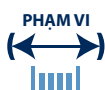
Thành phần tương tự Thép không gỉ 304 nhưng bổ sung thêm Titan

Khả năng chống đứt và chống oxy hóa tốt khiến sản phẩm trở thành một vật liệu tiết kiệm chi phí cho nhiều ứng dụng

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

THÉP KHÔNG GỈ 321 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh
hoặc thép dài



Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	ASTM A313 ASTM A240	W.Nr. 1.4541 UNS S32100	Thành phần tương tự Thép không gỉ 304 nhưng bổ sung thêm Titan Khả năng chống đứt và chống oxy hóa tốt khiến sản phẩm trở thành một vật liệu tiết kiệm chi phí cho nhiều ứng dụng	Thiết bị lọc dầu Bộ trao đổi nhiệt Chi tiết gia công Chế biến thực phẩm Xử lý rác thải
C	—	0.08	ASTM A479			
Mn	—	2.00				
P	—	0.04				
S	—	0.03				
Si	0.40	1.00				
Cr	17.00	19.00				
Ni	9.50	12.00				
N	—	0.10				
Mo	—	0.50				
Ti	5 x C	0.70				
Fe	BAL					

Khối lượng riêng	8.03 g/cm ³	0.29 lb/in ³
Điểm nóng chảy	1370°C	2500°F
Hệ số giãn nở	16.6 µm/m °C (20 – 100°C)	9.2 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	78 kN/mm ²	11300 ksi
Mô đun đàn hồi	193 kN/mm ²	28000 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ nhiệt hoặc Nhiệt đàn hồi	Khử ứng suất	450	840	1	Không khí

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm ²	ksi	°C	°F
Ủ	600 – 800	87 – 116	-200 đến +300	-330 đến +570
Nhiệt đàn hồi	1300 – 2200	189 – 319	-200 đến +300	-330 đến +570

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.